







はります

dán, dính

"Hạ ri" dán tấm hình lên tường phòng trọ.









QUAI かけます(掛けます)

treo

"Cái kệ" treo quần áo lên cho gọn gàng.











SỨC

かざります(飾ります)

trang trí

"Cả gia đình" cùng nhau trang trí cây thông Noel.













ならべます (並べます)

xếp hàng

"Nào ra bế" búp bê rồi **xếp hàng** trên kệ.









THỰC うえます(植えます)

trồng cây

"**Uể oải**" nhưng vẫn trồng cây ngoài sân vườn.

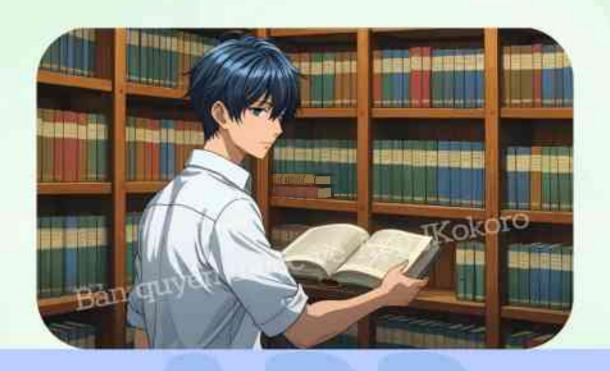












もどします(戻します)

trả lại, để lại chỗ cũ

"Mô đồ sin" này, phải trả lại đúng chỗ.











まとめます

tổng hợp, tóm tắt

"Mà tôi mê" nhất là tổng hợp các điểm chính.









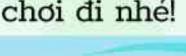


しまいます

cất vào

"Si ma" rồi thì cất vào đồ chơi đi nhé!















QUYẾT きめます(決めます)

quyết định

"Kì mẹ" quyết định đi du lịch Đà Lạt.













DƯ TẬP よしゅうします(予習します)

học trước bài

"Dô siêu" thị tranh thủ học bài trước.













PHUCTÂP ふくしゅうします(復習します)

ôn bài

"Phúc sướng" vì ôn bài kỹ nên thi tốt.











そのままにします

để nguyên như vậy

"Sợ nó mà" không dám đụng, để nguyên như vậy.













THŲ NGHIỆP

じゅぎょう (授業)

giờ học

"**Giờ gào**" thét vì bị kiểm tra trong **giờ học**.











GIẢNG NGHĨA

こうぎ (講義)

bài giảng

"Cô ghi" chú thích rất hay trong bài giảng.









ミーテイング

cuộc họp

"Mì tinh" hết rồi, vào cuộc họp thôi!













DƯ ĐỊNH

よてい (予定)

dự định

"Dô tê" liền, đúng theo dự định đi chơi!











TRI

おしらせ(お知らせ)

thông báo

"Ô sĩ ra sớm" để đọc thông báo mới.







ガイドブック

sách hướng dẫn

"Ăn nai số" một trong sách hướng dẫn rừng.











カレンダlịch

"Cả lên đã" ghi lịch học rồi!





ポスター

áp phích, poster

"Bố star" trong poster phim nổi tiếng.













DƯ ĐỊNH BIỂU

よていひょう(予定表)

bảng lịch trình

"Dô ti híu" mọi việc bằng bảng lịch trình chi tiết.













TƯƠNG

ごみばこ (ごみ箱)

thùng rác

"Gổ mì bà cô"
vút vào thùng rác.















NHÂN HÌNH

にんぎょう (人形)

búp bê

"Nin gió" thổi bay con búp bê trên ban công.











HOA BÌNH

かびん (花瓶)

lo hoa

"Cả bình" lọ hoa đều bị đổ khi mèo nhảy lên.













KÍNH かがみ (鏡)

cái gương

"Ca gào mí" mặt trong cái gương vì quên chải đầu.











DÃN XUẤT ひきだし (引き出し)

ngăn kéo

"Hi! Kì đã siêu" gọn nhờ **ngăn kéo** mới.











HUYỀN QUAN

げんかん (玄関)

lối vào, tiền sảnh

"Ghen cắn" giày ai để giữa lối vào.













LANG HA

ろうか(廊下)

hành lang

"**Rô ca**" bị cấm đá bóng trong **hành lang** vì làm vỡ cửa kính.













BÍCH かべ(壁)

bức tường

"Ca bê" lên bức tường để trang trí tranh.













いけ (池)

ao, hồ nhỏ

"Ý kệ" nó, con cá nhảy khỏi **ao** cũng không sao.













NGUYÊN SỞ

もとのところ(元の所)

chỗ ban đầu

"Mô tô nó" để về chỗ ban đầu đậu xe.













CHU

まわり(周り)

xung quanh

"Má qua đi" chợ xung quanh nhà thôi.













CHÂN TRUNG

まんなか(真ん中)

chính giữa

"**Măng nà cá**" nằm **chính giữa** nồi lẩu.











すみ góc

"Sư mi" bị phạt đứng ở **góc** lớp vì nói chuyện.













まだ

vẫn chưa

"Má đã" nhắc rồi mà con vẫn chưa dọn phòng.











リュック

ba lô

"Lượm cục" đồ chơi rồi bỏ vào ba lô.















ひじょうぶくろ

túi khẩn cấp

"Hi giờ bứt cổ" vì quên túi khẩn cấp lúc động đất!











ひじょうじ

lúc khẩn cấp

"Hi giờ gì?" là lúc khẩn cấp phải sơ tán ngay!











せいかつします

sinh sống

"Sẽ cắt xi má sợ" khi sinh sống một mình ở thành phố.









かいちゅうでんとう

đèn pin

"Cái chú đem tới" là đèn pin khi mất điện.













とか…とか

như là...,ví dụ như...

"Tô cá, tô cá" ví dụ
như là món ăn mẹ nấu.













HOÀN まるい(丸い)

tròn

"Mà rủi" trượt tay, làm bể chén tròn.











ある

có, tồn tại (dành cho vật)

"Á rủ" bạn đi chơi vì **có** buổi lễ hội tối nay.













MộNG ゆめ (夢)

giấc mơ

"Dù mê" man mác, là đang trong giấc mơ đó!











うれしい

vui, mừng

"U rên si" vì quá vui được tặng quà.













HIÈM

いや (嫌)

ghét

"Y da" quá, tôi **ghét** đồ ăn cay.

















すると

rồi thì

"Sư rủ tô", rồi thì ai cũng đói.











GIÁC MŲC めがさめます(目が覚めます)

tỉnh dậy

"Mê gà xa mẹ", mơ thấy vậy rồi tỉnh dậy.

